

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HÓA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2784/QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày 03 tháng 8 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng công trình Xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường điểm tồn lưu hóa chất bảo vệ thực vật tại kho chứa hóa chất BVTV, kho Đình, thôn 1, xã Vĩnh An, huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa.

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Xây dựng năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng; Nghị định số 42/2017/NĐ-CP ngày 05/4/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 58/2008/QĐ-TTg ngày 29/4/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc hỗ trợ có mục tiêu kinh phí từ ngân sách nhà nước nhằm xử lý triệt để, khắc phục ô nhiễm và giảm thiểu suy thoái môi trường cho một số đối tượng thuộc khu vực công ích; Quyết định số 38/2011/QĐ-TTg ngày 05/7/2011 của Thủ tướng Chính phủ Về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 58/2008/QĐ-TTg ngày 29/4/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc hỗ trợ có mục tiêu kinh phí từ ngân sách nhà nước nhằm xử lý triệt để, khắc phục ô nhiễm và giảm thiểu suy thoái môi trường cho một số đối tượng thuộc khu vực công ích;

Căn cứ Quyết định số 103/QĐ-UBND ngày 08/01/2014 của UBND tỉnh Thanh Hóa phê duyệt Danh mục các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng cần phải xử lý trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Quyết định số 1448/QĐ-UBND ngày 15/05/2014 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc Ban hành kế hoạch xử lý các điểm ô nhiễm môi trường nghiêm trọng cần phải xử lý trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Xét Tờ trình số 760/TTr-STNMT ngày 03/7/2017 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc thẩm định, phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình: Xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường điểm tồn lưu hóa chất bảo vệ thực vật tại kho chứa hóa chất BVTV, kho Đình, thôn 1, xã Vĩnh An, huyện Vĩnh Lộc;

Theo đề nghị tại Tờ trình số 4158/SXD-HĐXD ngày 02/8/2017 của Sở Xây dựng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng công trình Xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường điểm tồn lưu hóa chất bảo vệ thực vật tại kho chứa hóa

chất BVTV. kho Đình, thôn 1, xã Vĩnh An, huyện Vĩnh Lộc, với những nội dung sau:

1. Tên công trình: Xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường điểm tồn lưu hóa chất bảo vệ thực vật tại kho chứa hóa chất BVTV, kho Đình, thôn 1, xã Vĩnh An, huyện Vĩnh Lộc.

2. Loại và cấp công trình: Nhóm C, công trình hạ tầng kỹ thuật cấp III.

3. Chủ đầu tư: Sở Tài nguyên và Môi trường Thanh Hóa.

4. Giá trị dự toán xây dựng công trình: 18.216.681.000 đồng.

5. Nguồn vốn: Ngân sách Trung ương hỗ trợ theo Quyết định số 58/2008/QĐ-TTg ngày 29/4/2008 và Quyết định số 38/2011/QĐ-TTg ngày 05/7/2011 của Thủ tướng Chính phủ, nguồn sự nghiệp môi trường trong dự toán ngân sách tỉnh hàng năm và các nguồn huy động hợp pháp khác.

6. Địa điểm xây dựng: Xã Vĩnh An, huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa.

7. Nhà thầu khảo sát, thiết kế xây dựng công trình, lập dự toán xây dựng: Công ty cổ phần tư vấn Tài nguyên và Môi trường.

8. Quy mô và nội dung đầu tư:

- Phá dỡ mặt bằng phục vụ thi công: phá dỡ nhà văn hóa và một số nhà hộ nhà dân; tường rào, đường bê tông trong khu vực thực hiện dự án.

- Xử lý đất ô nhiễm bằng phương pháp hóa học (Fenton) kết hợp phân hủy sinh học. Trong đó:

- + Khu vực ô nhiễm nặng diện tích 243m². Chiều sâu xử lý 0-2,7m, chia thành 2 lớp, chiều sâu lớp thứ nhất khoảng 1,7m, chiều sâu lớp thứ hai khoảng 1,0m.

- + Khu vực ô nhiễm trung bình diện tích là 211m². Chiều sâu xử lý 0-2,3m, chia thành 2 lớp, chiều sâu lớp thứ nhất khoảng 1,5m, chiều sâu lớp thứ hai khoảng 0,8m.

- + Khu vực ô nhiễm nhẹ diện tích là 200m². Chiều sâu xử lý trung bình khoảng 1,6m.

- Khu vực ô nhiễm vùng đệm diện tích là 959m². Chiều sâu xử lý trung bình khoảng 1,5m.

- Quan trắc sau xử lý: được thực hiện trong vòng 2 năm sau khi kết thúc quá trình xử lý toàn bộ khu vực đất bị ô nhiễm, nhằm theo dõi diễn biến môi trường cũng như đánh giá hiệu quả tiêu độc tại khu vực dự án.

- Trồng cây tạo cảnh quanh môi trường xung quanh kho thuốc và công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức cộng đồng về thuốc BVTV và tác hại của thuốc BVTV đối với con người.

- Cải tạo, hoàn trả đường bê tông.

9. Tổng mức đầu tư (làm tròn): 18.216.681.000 đồng

(Mười tám tỷ, hai trăm mười sáu triệu, sáu trăm tám mươi một nghìn đồng).

Trong đó:

- Chi phí GPMB	:	1.400.000.000	đồng;
- Chi phí xây dựng	:	12.241.138.867	đồng;
- Chi phí quản lý dự án	:	302.244.847	đồng;
- Chi phí tư vấn ĐTXDCT	:	1.131.716.519	đồng;
- Chi phí khác	:	1.469.131.261	đồng;
- Chi phí dự phòng	:	1.672.449.834	đồng.

(Có phụ biểu chi tiết kèm theo)

10. Hình thức quản lý dự án: Theo quy định của pháp luật hiện hành.

11. Thời gian thực hiện: 03 năm.

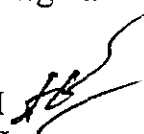
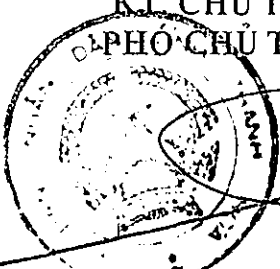
Điều 2. Chủ đầu tư (Sở Tài nguyên và Môi trường Thanh Hóa) có trách nhiệm tổ chức thực hiện theo đúng các quy định của pháp luật về đầu tư xây dựng công trình.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

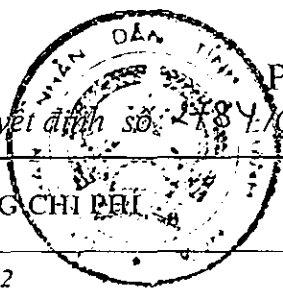
Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài Chính, Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa ; Chủ tịch UBND huyện Vĩnh Lộc và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để báo cáo);
- Các đơn vị liên quan;
- Lưu: VT, PqNN.

KT. CHỦ TỊCH 
PHÓ CHỦ TỊCH


Nguyễn Đức Quyền



PHỤ LỤC TỔNG MỨC ĐẦU TƯ

(Kèm theo Quyết định số 2484/QĐ-UBND ngày 02 tháng 8 năm 2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	KÝ HIỆU	Công thức	Hệ số	TỔNG KINH PHÍ		
					Trước thuế	VAT	Sau thuế
1	2	3	4	5	6	7	8
	CHI PHÍ XÂY DỰNG				11.128.308.061	1.112.830.806	12.241.138.867
1	CHI PHÍ XÂY DỰNG	Gxd	Dự toán chi tiết		11.128.308.061	1.112.830.806	12.241.138.867
1	PHIÁ ĐỒ TẠO MẶT BẰNG THI CÔNG		Dự toán chi tiết		189.474.554	18.947.455	208.422.009
2	XỬ LÝ ĐẤT BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÓA HỌC		Dự toán chi tiết		5.675.144.199	567.514.420	6.242.658.619
3	XỬ LÝ ĐẤT VÙNG ĐEM		Dự toán chi tiết		4.920.166.317	492.016.632	5.412.182.949
4	CAI TẠO, SỬA CHỮA ĐƯỜNG BÊ TÔNG		Dự toán chi tiết		37.761.671	3.776.167	41.537.838
5	TRỒNG CÂY XANH TẠO CẢNH QUAN MÔI TRƯỜNG		Dự toán chi tiết		305.761.320	30.576.132	336.337.452
II	CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN	Gqlđa	$(Gxd + Gtb) \times \text{ĐMTL}$	2,716%	302.244.847		302.244.847
III	CHI PHÍ BỒI THƯỜNG GPMB		CV số 438/UBND-TNTM ngày 3/5/2017		1.400.000.000		1.400.000.000
IV	CHI PHÍ TƯ VẤN	Gtv	$Gtv = Gtv1 + \dots + Gtv10$		1.028.833.199	102.883.320	1.131.716.519
1	Chi phí khảo sát địa hình	Gtv1	QĐ số 196/QĐ-STNMT ngày 29/3/2017		19.955.694	1.995.569	21.951.263
2	Chi phí khảo sát môi trường lập dự án	Gtv2	QĐ số 196/QĐ-STNMT ngày 29/3/2017		248.115.737	24.811.574	272.927.311
3	Chi phí khảo sát lập BVTKTC	Gtv3	Tạm tính		27.272.727	2.727.273	30.000.000
4	Chi phí lập dự án	Gtv4	$(Gxd + Gtb) \times \text{ĐMTL}$	0,719%	80.012.535	8.001.253	88.013.788
5	Chi phí thiết kế xây dựng	Gtv5	$Gxd \times \text{ĐMTL}$	2,035%	226.461.069	22.646.107	249.107.176
6	Chi phí thẩm tra thiết kế xây dựng	Gtv6	$Gxd \times \text{ĐMTL}$	0,194%	21.588.918	2.158.892	23.747.809

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	KÝ HIỆU	Công thức	Hệ số	TỔNG KINH PHÍ		
					Trước thuế	VAT	Sau thuế
1		3	4	5	6	7	8
7	Chi phí thẩm tra dự toán xây dựng	Gtv7	Gxd x ĐMTL	0,188%	20.921.219	2.092.122	23.013.341
8	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu	Gtv8					
	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng		Gxd x ĐMTL	0,381%	42.398.854	4.239.885	46.638.739
9	Chi phí giám sát thi công xây lắp	Gtv9	Gxd x ĐMTL	2,531%	281.657.477	28.165.748	309.823.225
10	Chi phí đánh giá giám sát dự án	Gtv10	20%QLDA	20.000%	60.448.969	6.044.897	66.493.866
V	CHI PHÍ KHÁC	Gk			1.344.703.292	124.427.969	1.469.131.261
1	Chi phí hạng mục chung	Gk1	Dự toán chi tiết		333.849.241	33.384.924	367.234.165
2	Lệ phí thẩm định dự án	Gk2	TMĐT*ĐMTL	0,018%	3.279.003		3.279.003
3	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu và kết quả lựa chọn nhà thầu xây lắp	Gk3	Gxd x ĐMTL	0,100%	11.128.308		11.128.308
5	Chi phí thẩm tra, phê duyệt Quyết toán vốn	Gk5	TMĐT*ĐMTL*50%	0,308%	56.016.294		56.016.294
6	Chi phí bảo hiểm công trình	Gk6	Gxd x ĐMTL	0,300%	33.384.924	3.338.492	36.723.417
7	Chi phí kiểm tra của cơ quan QLNN (tạm tính)	Gk7	Tạm tính		30.000.000		30.000.000
8	Tuyên truyền, nâng cao ý thức cộng đồng về tác hại của hóa chất bảo vệ thực vật	Gk8	Dự toán chi tiết		382.531.259	38.253.126	420.784.385
9	Chi phí quan trắc sau xử lý	Gk9	Dự toán chi tiết		285.023.479	28.502.348	313.525.827
10	Chi phí thuê kiểm toán	Gk10	TMDT*ĐMTL	1,010%	167.262.253	16.726.225	183.988.478
11	Chi phí lấy mẫu phân tích, kiểm tra hoàn thành DA	Gk11	Dự toán chi tiết		42.228.531	4.222.853	46.451.384
VI	CHI PHÍ DỰ PHÒNG				1.520.408.940	152.040.894	1.672.449.834
1	Khối lượng phát sinh		5% * (I+...+VI)	5%	760.204.470	76.020.447	836.224.917
2	Yếu tố trượt giá		5% * (I+...+VI)	5%	760.204.470	76.020.447	836.224.917

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	KÝ HIỆU	Công thức	Hệ số	TỔNG KINH PHÍ		
					Trước thuế	VAT	Sau thuế
1	2	3	4	5	6	7	8
	TỔNG CỘNG				16.724.498.339	1.492.182.989	18.216.681.328
	LÀM TRÒN				16.724.498.000	1.492.183.000	18.216.681.000
Bằng chữ: Mười tám tỷ, hai trăm mười sáu triệu, sáu trăm tám mươi một nghìn đồng chẵn./							